

Hà nội, ngày 9 tháng 3 năm 2015

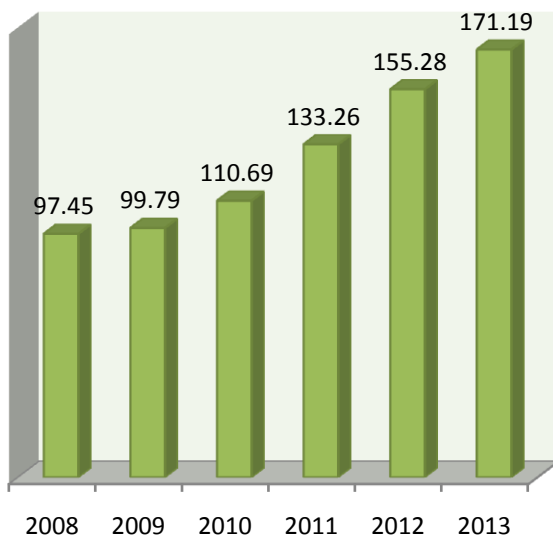
Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2013 – Một vài điểm sáng tích cực

Với những dấu hiệu tích cực trong hoạt động kinh tế của năm 2013, hy vọng thoát khỏi khủng hoảng kinh tế ngày càng cao.

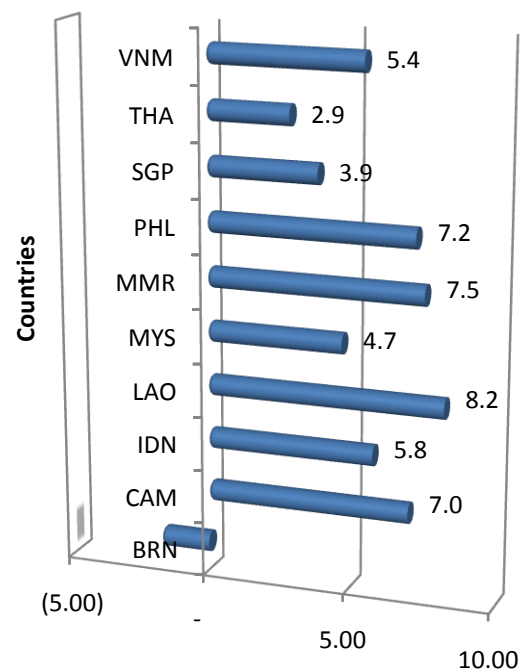
Tăng trưởng GDP trong những năm gần đây khá ổn định.

Năm 2013, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 5,4% so với năm 2012, cao hơn mức 5.2% năm 2012; quy mô nền kinh tế đã đạt hơn 171 tỉ USD. Tuy tăng trưởng GDP chỉ đạt 5.4%, thấp hơn mục tiêu 5,5% của Việt Nam đặt ra từ đầu năm, nhưng lại cao hơn tốc độ tăng 5.2% của các nước Asean năm 2013. Điều này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp.

GDP theo giá hiện hành của Việt Nam, 2008-2013 (Triệu USD)

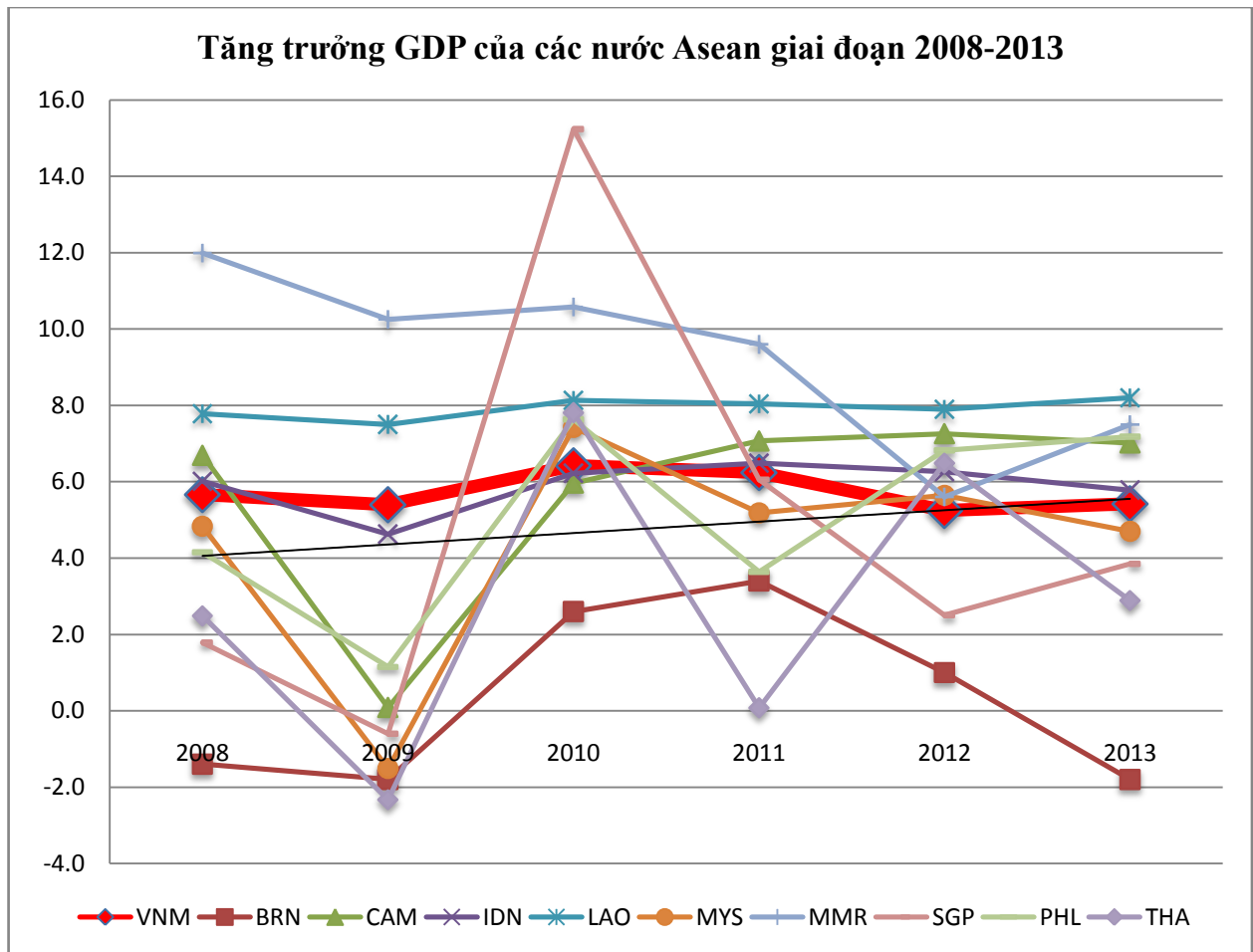


Nguồn: Tổng cục Thống kê



Nguồn: Ban Thư ký Asean

Trong khi các nước phát triển cao như Brunei, Singapore, Thái Lan và Malaysia đang vật lộn với những khó khăn do khủng hoảng kinh tế với tốc độ tăng trưởng GDP khá thấp, thậm chí tăng trưởng âm như Brunei (-1.8%) thì Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng tương đối và đứng thứ 6 trong khu vực, chỉ sau Lào, Myanmar, Phillipin, Campuchia và Ấn Độ.



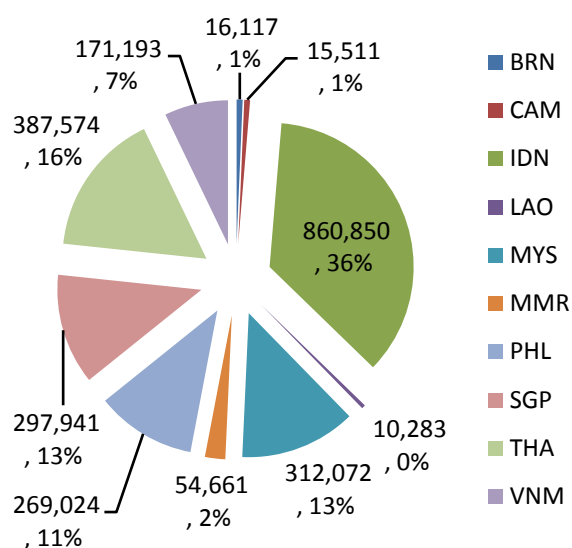
Nguồn: Ban Thư ký Asean và Tổng cục Thống kê

Chênh lệch giá trị GDP của Việt Nam so với các nước Asean ngày càng thu hẹp.

Quy mô GDP của Việt Nam đã có bước tăng trưởng khá đều kể từ năm 2008 với tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2008-2013 là 5.7% và giá trị bình quân đạt 131 triệu USD/năm. Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực xét theo tốc độ tăng trưởng, nhưng về mặt quy mô GDP, Việt Nam chỉ đứng thứ 6/10 nước Asean. GDP hiện hành của Việt Nam tương đối thấp so với các nước Asean nhưng chênh lệch này ngày càng được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Năm 2005, khối lượng GDP của Việt Nam chỉ bằng 1/3 Thái Lan, gần 1/2 Singapore, gần 1/5 Ấn Độ nhưng đến năm 2013 con số này đã được cải thiện đáng kể: đã bằng 1/2 Thái Lan, trên 1/2 Singapore.

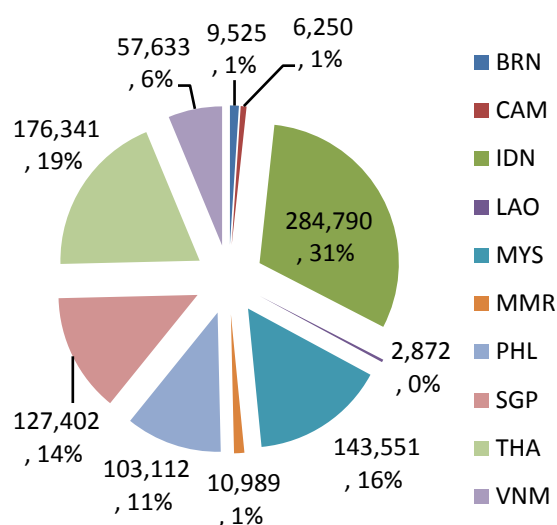


Thông cáo báo chí của ASEAN stats



GDP theo giá hiện hành của các nước Asean 2013 (Triệu USD)

Nguồn: Ban Thư ký Asean



GDP theo giá hiện hành của các nước Asean năm 2005 (Triệu USD)

Nguồn: Ban Thư ký Asean

Bảng 1: Tăng trưởng GDP của các nước Asean (%), giai đoạn 2005-2013

Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Brunei	100.4	104.4	100.2	98.6	98.2	102.6	103.4	101.0	98.2
Campuchia	113.6	110.8	110.2	106.7	100.1	106.0	107.1	107.3	107.0
Indônêxia	105.7	105.5	106.3	106.0	104.6	106.2	106.5	106.3	105.8
Lào	107.3	108.3	106.0	107.8	107.5	108.1	108.0	107.9	108.2
Malaysia	105.3	105.6	106.3	104.8	98.5	107.4	105.2	105.6	104.7
Myanmar	113.6	113.6	113.1	112.0	110.3	110.6	109.6	105.6	107.5
Phillipin	104.8	105.2	106.6	104.2	101.1	107.6	103.6	106.8	107.2
Singapore	107.5	108.9	109.1	101.8	99.4	115.2	106.1	102.5	103.9
Thái Lan	104.6	105.1	105.0	102.5	97.7	107.8	100.1	106.5	102.9
Việt Nam	107.5	107.0	107.1	105.7	105.4	106.4	106.2	105.2	105.4
ASEAN	105.8	106.0	106.5	104.8	102.0	107.6	104.9	105.9	105.2

Nguồn: Ban Thư ký Asean và Tổng cục Thống kê

Bảng 2: GDP các nước Asean, giai đoạn 2005-2013, theo giá hiện hành (Triệu USD)

Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Brunei	9,525	11,464	12,281	14,483	10,815	12,402	16,691	16,970	16,117
Campuchia	6,250	7,258	8,636	11,073	10,354	11,229	12,804	14,011	15,511
Indônêxia	284,790	364,371	431,024	512,753	545,854	710,068	846,523	874,486	860,850
Lào	2,872	3,309	4,224	5,291	5,595	6,752	8,061	9,398	10,283
Malaysia	143,551	163,550	193,901	231,382	202,627	243,429	289,517	305,390	312,072
Myanmar	10,989	13,187	19,132	25,435	31,832	42,229	51,518	53,961	54,661
Phillipin	103,112	122,419	152,126	173,427	168,644	199,976	224,108	250,603	269,024
Singapore	127,402	147,797	179,981	192,240	192,408	236,422	274,038	286,909	297,941
Thái Lan	176,341	207,328	247,178	272,946	264,041	319,276	345,825	366,127	387,574
Việt Nam	57,633	66,244	77,429	97,452	99,787	110,686	133,264	155,727	171,193
ASEAN	922,619	1,107,183	1,325,823	1,538,155	1,538,189	1,898,083	2,204,626	2,333,674	2,395,253

Nguồn: Ban Thư ký Asean và Tổng cục Thống kê

Công nghiệp và dịch vụ là những ngành đóng góp lớn trong tăng trưởng kinh tế

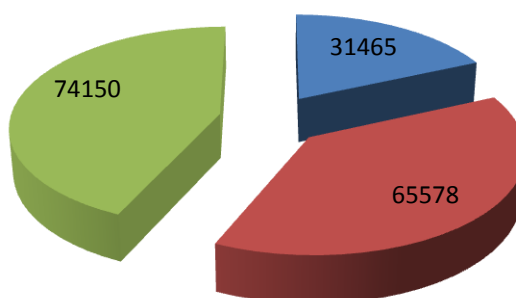
Dịch vụ hiện đang trở thành ngành đóng góp lớn trong tăng trưởng kinh tế 2013 với tốc độ tăng đạt 6.6% cao hơn tốc độ 5.9% năm 2012. Đây là mức tăng trưởng đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế đầy khó khăn hiện nay, tuy nhiên so với mức tăng bình quân giai đoạn 2005-2012 của ngành dịch vụ là 7.4% thì con số này vẫn còn khá thấp. Là ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP chiếm 43.3% trong GDP (cao hơn mức 41.7% năm 2012), trong đó những ngành chiếm tỷ trọng lớn như bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô, xe gắn máy; dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; kinh doanh bất động sản, v.v...

Ngược với xu thế phát triển tích cực của ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng vẫn trên đà suy giảm từ năm 2010. Tốc độ tăng trưởng của ngành này chỉ đạt 5.4%

trong năm 2013 thấp hơn con số 5.8% của năm 2012, 6.7% năm 2011 và 7.2% năm 2010. Đóng góp vào GDP của ngành cũng giảm từ 38.6% năm 2012 xuống còn 38.3% năm 2013. Bên cạnh đó, tồn kho của hoạt động công nghiệp chế biến tại thời điểm 1/12/2013 vẫn tăng so với cùng kỳ 10.2%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản được coi là “bệ đỡ” cho nền kinh tế trong những giai đoạn suy thoái trước đây nhìn từ góc độ bảo đảm an ninh lương thực và giải quyết việc làm nhưng những năm gần đây do kinh tế khó khăn nên ngành này cũng đang rơi vào xu thế suy giảm. Tăng trưởng chỉ đạt 2.6% năm 2013 và đóng góp vào GDP chỉ chiếm 18.4%, thấp nhất kể từ trước tới nay.

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp và xây dựng
- Dịch vụ



GDP Việt Nam theo ngành kinh tế, 2013 (Triệu USD)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 3: Cơ cấu GDP của Việt Nam GDP (%), 2010-2013, giá hiện hành

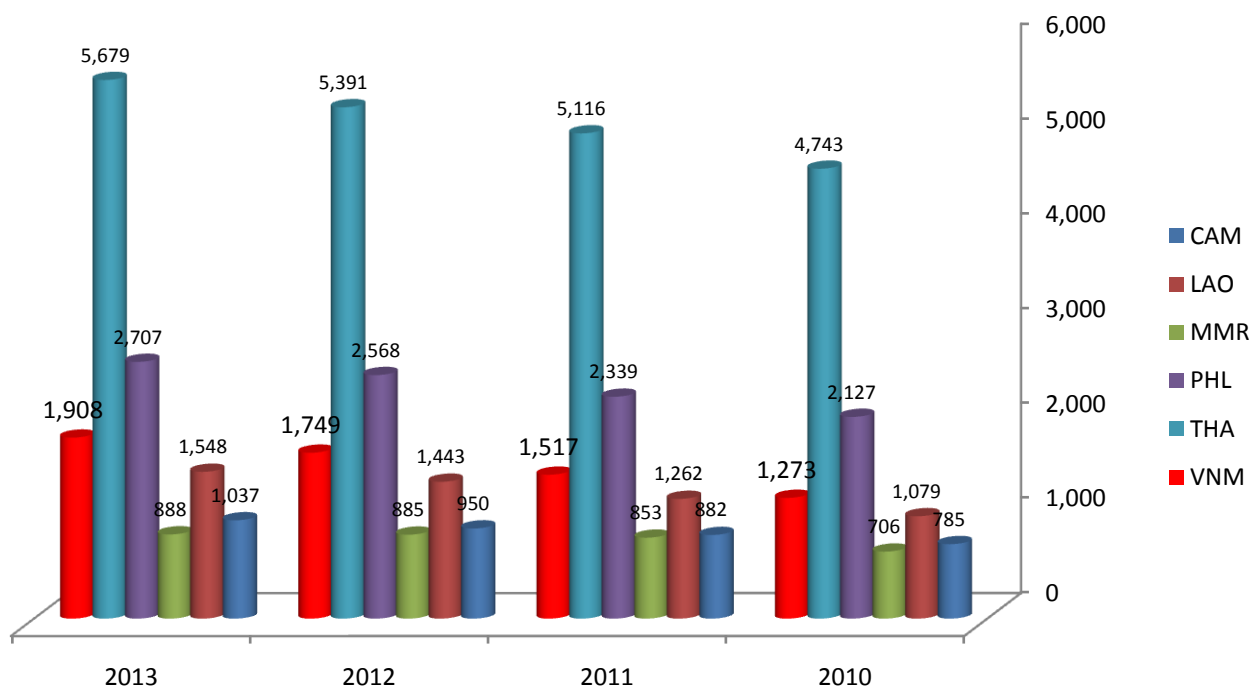
	2010	2011	2012	2013
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.89	20.08	19.67	18.38
Nông nghiệp	78.27	79.28	77.63	76.44
Lâm nghiệp	3.56	3.10	3.26	3.64
Thủy sản	18.18	17.62	19.10	19.92
Công nghiệp và xây dựng	38.23	37.90	38.63	38.31
Khai khoáng	26.07	27.28	30.85	29.98
Chế biến	46.96	47.54	45.02	45.67
Cung cấp gas, điện, nước	10.09	9.69	9.61	10.39
Xây dựng	16.87	15.49	14.52	13.96
Dịch vụ	42.88	42.02	41.70	43.31
Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa mô tô, xe máy	30.69	31.08	31.32	31.01
Vận tải kho bãi	7.06	7.10	7.19	6.90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.73	9.04	9.01	8.94
Hoạt động t/chính, NH, BH	12.83	12.93	12.85	12.76
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.57	14.25	13.43	12.42

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Việt Nam gia nhập nhóm nước thu nhập trung bình với mức GDP bình quân đầu người vẫn tiếp tục tăng từng năm.

Tuy chỉ đạt mức tăng trưởng GDP trung bình so với các nước trong khu vực nhưng nếu tính theo GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng năm 2013 của Việt Nam lại đạt tương đối khá 9.1%, chỉ đứng sau Campuchia với mức tăng 9.2% nhưng vẫn cao hơn các nước Asean khác. Tính đến năm 2013, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đứng thứ

7, chỉ cao hơn Campuchia, Lào và Myanmar nhưng khoảng cách giữa Việt Nam với các nước trong khu vực đang dần được thu hẹp đáng kể.



GDP bình quân đầu người một số nước Asean (USD)

Nguồn: Ban Thư ký Asean và Tổng cục Thống kê

Bảng 4: GDP bình quân đầu người các nước Asean (USD), 2005-2013

Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Brunei	26,569	31,452	33,191	38,621	28,454	32,063	42,431	42,445	39,679
Campuchia	453	515	601	827	735	785	882	950	1,037
Indônêxia	1,295	1,636	1,910	2,244	2,359	2,988	3,498	3,563	3,460
Lào	511	576	719	882	913	1,079	1,262	1,443	1,548
Malaysia	5,511	6,160	7,166	8,393	7,216	8,515	9,962	10,346	10,420
Myanmar	198	233	333	436	538	706	853	885	888
Phillipin	1,209	1,408	1,717	1,917	1,829	2,127	2,339	2,568	2,707
Singapore	29,866	33,580	39,224	39,724	38,577	46,570	52,865	54,007	55,182
Thái Lan	2,709	3,162	3,743	4,106	3,947	4,743	5,116	5,391	5,679
Việt Nam	700	796	919	1,145	1,160	1,273	1,517	1,749	1,908
ASEAN	1,653	1,955	2,309	2,647	2,610	3,162	3,619	3,781	3,832



Thông cáo báo chí của ASEAN stats



Nguồn: Ban Thư ký Asean và Tổng cục Thống kê

Table 5: GDP per capital growth rate of Asean (in percent). 2006-2013

Quốc gia	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Brunei	118.4	105.5	116.4	73.7	112.7	132.3	100.0	93.5
Campuchia	113.9	116.6	137.5	88.9	106.8	112.3	107.7	109.2
Indônêxia	126.3	116.8	117.5	105.1	126.7	117.1	101.9	97.1
Lào	112.7	124.9	122.6	103.5	118.2	117.0	114.3	107.3
Malaysia	111.8	116.3	117.1	86.0	118.0	117.0	103.9	100.7
Myanmar	117.6	142.6	131.0	123.6	131.2	120.8	103.7	100.3
Phillipin	116.4	122.0	111.6	95.4	116.3	110.0	109.8	105.4
Singapore	112.4	116.8	101.3	97.1	120.7	113.5	102.2	102.2
Thái Lan	116.7	118.4	109.7	96.1	120.2	107.9	105.4	105.3
Việt Nam	113.8	115.4	124.6	101.4	109.7	119.1	115.3	109.1
ASEAN	118.3	118.1	114.6	98.6	121.1	114.5	104.5	101.3

Nguồn: Ban Thư ký Asean và Tổng cục Thống kê

Tổng cục Thống kê: Nguyễn Diệu Huyền Tel: +84-4-37343801 ndhuyen@gso.gov.vn	Ban thư ký ASEAN: Bộ phận thống kê ASEAN (ASEANstats) Ban thư ký ASEAN 70A Jl. Sisingamangaraja, Jakarta 12110, Indonesia Tel.: 62-21-72622991, 7243372 Ext.275/118/385/216/184/200 Fax.: 62-21-7398234, 7243504 Email: stats@asean.org Website: www.asean.org/aseanstats
---	---

Tài liệu này được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Xây dựng năng lực cho Ban thư ký ASEAN”, với sự đồng ý và thực hiện bởi Ban Thư ký ASEAN và Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GIZ) và được tài trợ bởi Bộ Ngoại giao của Cộng hòa Liên bang Đức ”.